

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **373/2024/DS-PT**
Ngày 27 - 12 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng, ông Nguyễn Văn Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Lai - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 350/2024/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 411/2024/QĐ-PT ngày 09/12/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Trung T, sinh năm 1966 và bà Trần Thị T1, sinh năm 1967. Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T: Bà Trần Thị T1 (*có mặt*).

2. Bị đơn: Ông Lê Bảo T2, sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk (*có mặt*).

*** Người kháng cáo:** Bị đơn ông Lê Bảo T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Trung T và bà Trần Thị T1 trình bày:**

Do có mối quan hệ quen biết nên vợ chồng ông T, bà T1 đã cho ông Lê Bảo T2 vay tiền 02 lần, cụ thể như sau:

- Khoản vay thứ nhất: ngày 03/9/2019 âm lịch, ông T2 vay của ông T, bà T1 số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất 2,5% /tháng, ba tháng trả lãi một lần, thời

hạn trả nợ gốc vào ngày 03/9/2020. Ông T2 đã trả lãi được đến ngày 03/8/2022 âm lịch.

- Khoản vay thứ hai: ngày 23/12/2021 âm lịch, ông Lê Bảo T2 vay 200.000.000 đồng, tiền lãi 45.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng, ba tháng trả lãi một lần, tiền gốc hẹn trả ngày 23/12/2022. Ông T2 đã trả lãi đến ngày 22/6/2022.

Quá hạn ông T2 không trả nợ gốc nên ông T, bà T1 khởi kiện yêu cầu ông T2 phải trả toàn bộ gốc và tiền lãi theo lãi suất là 20% năm cho đến ngày trả xong nợ.

**** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Bảo T2 trình bày:***

Ngày 03/8/2019 âm lịch, ông T2 có vay của vợ chồng bà T1 100.000.000 đồng; khoản vay này ông T2 đã trả xong lãi đến ngày 03/8/2022 với tổng số tiền là 87.500.000 đồng.

Ngày 23/12/2019 âm lịch, ông T2 vay tiếp 200.000.000 đồng, từ khi vay đến nay ông T2 đã trả lãi cho bà T1 nhiều lần; cụ thể, năm 2020 đã trả 04 lần, mỗi lần là 27.000.000 đồng, tổng là 108.000.000 đồng. Sau đó, bà T1 viết lại giấy tờ vay nợ mới cho ông T2 thể hiện ngày vay là ngày 23/12/2020 âm lịch; còn giấy tờ bên bà T1 nắm giữ lại ghi là ngày 23/12/2021, sau đó còn sửa chữa đề lên thành 2022. Về khoản vay này, ông T2 đã trả được hai khoản lãi như sau: Ngày 23/3/2022 âm lịch, trả 135.000.000 đồng; ngày 17/7/2022 âm lịch trả 27.000.000 đồng; như vậy, đối với khoản vay này, ông T2 đã trả lãi là $108.000.000 + 135.000.000 + 27.000.000 = 270.000.000$ đồng. Tổng lãi của hai khoản vay đã trả là $87.500.000 + 270.000.000 = 357.500.000$ đồng. Đây là các khoản vay ông T2 vay hộ người em trai là Lê Bảo Q để làm ăn nhưng anh Q mất khả năng trả nợ nên toàn bộ nợ lãi là do ông T2 trả; nay ông T2 không thể trả nợ được nữa nên đề nghị Tòa án tính lại toàn bộ tiền lãi ông T2 trả để trừ vào nợ gốc tại thời điểm trả lãi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Trung T, bà Trần Thị T1: Buộc ông Lê Bảo T2 phải trả cho ông Trần Trung T, bà Trần Thị T1 tổng số tiền 289.111.000 đồng; trong đó, nợ gốc của hai khoản vay là 203.280.000 đồng; nợ lãi trong hạn của hai khoản vay tính đến ngày xét xử là 85.831.000 đồng.

Kể từ ngày ông T, bà T1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 30% năm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 24/9/2024, bị đơn ông Lê Bảo T2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên đơn kháng cáo, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Bảo T2: Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk theo hướng: Buộc ông T2 phải trả cho ông T, bà T1 tổng số tiền 229.193.909 đồng, trong đó nợ gốc hai khoản vay là 161.295.000 đồng, nợ lãi trong hạn của hai khoản vay tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 67.898.623 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo chứng cứ nguyên đơn cung cấp, ông T2 có vay của ông T, bà T1 02 lần, cụ thể:

- Ngày 03/9/2019 âm lịch, vay 100.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/ tháng, 03 tháng trả lãi một lần, hạn trả nợ gốc vào ngày 03/9/2020 âm lịch.

- Ngày 23/12/2021 âm lịch, vay 200.000.000 đồng, lãi suất 45.000 đồng/ 1.000.000 đồng/ tháng, 03 tháng trả lãi một lần, hạn trả nợ gốc vào ngày 23/12/2022 âm lịch.

Đối với khoản vay 100.000.000 đồng, ông T2 thừa nhận giấy vay trên và đề nghị tính lại tiền lãi suất theo quy định pháp luật.

Đối với khoản vay 200.000.000 đồng, ông T2 cung cấp 01 giấy vay tiền đề ngày 23/12/2020 có nội dung trùng khớp về số tiền vay, lãi suất thỏa thuận, theo ông T2 thì thực tế khoản vay này là từ ngày 23/12/2019, hết thời hạn 01 năm bà T1 viết lại giấy mới cho ông T2 đề ngày 23/12/2020, bà T1 thừa nhận chứng cứ do ông T2 cung cấp, không thừa nhận khoản vay có từ ngày 23/12/2019, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời điểm ông T2 vay từ ngày 23/12/2020 là có căn cứ.

[2.2] Về lãi suất trong hạn: Các bên thỏa thuận mức lãi suất 2,5%/ tháng, tương đương 30%/năm và 45.000 đồng/1.000.000/tháng, tương đương 54%/năm

là đã vượt quá mức lãi suất cao nhất 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Căn cứ Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 xử lý thỏa thuận về lãi, lãi suất cao hơn mức lãi, lãi suất được pháp luật quy định như sau: *“Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay.”*

Ông T2 kháng cáo cho rằng Toà án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất cao nhất 20%/ năm để tính lãi suất là không công bằng, nhưng đối chiếu với quy định trên thì việc Toà án cấp sơ thẩm áp dụng cách tính lãi suất này là phù hợp, có lợi cho bị đơn, tuy nhiên trong quá trình tính toán thì Toà án cấp sơ thẩm đã có sự sai sót, nhầm lẫn nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại như sau:

*** Đối với lãi khoản vay 100.000.000 đồng:**

- Từ 03/9/2019 âm lịch (tức 01/10/2019 dương lịch) đến ngày 12/02/2020 âm lịch (tức ngày 05/3/2020 dương lịch) là 156 ngày, ông T2 đã trả được 10.000.000 đồng, trong khi số tiền lãi phải trả là $156 \text{ ngày} \times 100.000.000 \text{ đồng} \times 20\% \text{ năm} / 365 \text{ ngày} = 8.548.000 \text{ đồng}$; số tiền lãi đã trả dư là 1.452.000 đồng được trừ vào nợ gốc 100.000.000 đồng; còn lại là 98.548.000 đồng.

- Từ 06/3/2020 đến 03/8/2020 âm lịch (tức 19/9/2020) là 197 ngày, ông T2 đã trả lãi nhưng giấy tờ không ghi rõ số tiền là bao nhiêu, chỉ ghi là đã trả lãi đến ngày 03/8/2020 (tức ngày 19/9/2020) nên cần xác định số tiền lãi ông T2 đã trả theo thoả thuận trước đó của các bên là $100.000.000 \text{ đồng} \times 2,5\% / \text{tháng} \times 197 \text{ ngày} / 30 = 16.416.000 \text{ đồng}$; trong khi số tiền lãi phải trả theo quy định là $98.548.000 \text{ đồng} \times 20\% \times 197 \text{ ngày} / 365 = 10.638.000 \text{ đồng}$; số tiền lãi trả dư là $16.416.000 - 10.638.000 = 5.778.000 \text{ đồng}$; được trừ vào nợ gốc $98.548.000 - 5.778.000 = 92.770.000 \text{ đồng}$.

- Từ 04/8/2020 đến 03/8/2021 âm lịch, ông T2 đã trả lãi nhưng giấy tờ không ghi rõ số tiền là bao nhiêu, chỉ ghi là đã trả lãi đến ngày 03/8/2021 nên cần xác định số tiền lãi ông T2 đã trả theo thoả thuận trước đó của các bên là $100.000.000 \text{ đồng} \times 2,5\% / \text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 30.000.000 \text{ đồng}$; trong khi lãi phải trả là $92.770.000 \times 20\% = 18.554.000 \text{ đồng}$; lãi trả dư là $30.000.000 - 18.554.000 = 11.446.000 \text{ đồng}$; được trừ vào nợ gốc $92.770.000 - 11.446.000 = 81.324.000 \text{ đồng}$.

- Từ 04/8/2021 đến 03/8/2022 âm lịch, giấy vay chỉ ghi ông T2 đã trả lãi đến ngày 03/8/2022 nên xác định số tiền lãi ông T2 đã trả theo cách tính trên là 30.000.000 đồng; trong khi lãi phải trả là $81.324.000 \times 20\% = 16.265.000 \text{ đồng}$; lãi trả dư là $30.000.000 - 16.265.000 = 13.735.000 \text{ đồng}$; được khấu trừ vào nợ gốc là: $81.324.000 - 13.735.000 = \mathbf{67.589.000 \text{ đồng. (1)}}$

- Tiền lãi từ 04/8/2022 âm lịch (tức 30/8/2022) đến ngày xét xử sơ thẩm 12/9/2024 là $744 \text{ ngày} \times 67.589.000 \times 20\%/365 = \mathbf{27.554.000}$ đồng. (2)

*** Đối với lãi của khoản vay 200.000.000 đồng:**

- Lãi từ ngày vay 23/12/2020 âm lịch đến ngày trả lãi 23/3/2022 âm lịch là 15 tháng $\times 200.000.000 \text{ đồng} \times \text{lãi suất giới hạn } 20\% \text{ năm} / 12 \text{ tháng} = 50.000.000 \text{ đồng}$; tiền lãi ông T2 đã trả là 135.000.000 đồng; lãi trả dư là 85.000.000 đồng; số tiền này được trừ vào tiền gốc đã vay: $200.000.000 - 85.000.000 = 115.000.000 \text{ đồng}$.

- Đến ngày 17/7/2022 ông T2 trả lãi 03 tháng từ 24/3/2022 đến 23/6/2022 âm lịch là: 27.000.000 đồng; số tiền lãi phải trả là $115.000.000 \times 20\% / 12 \times 03 \text{ tháng} = 5.750.000 \text{ đồng}$; đã trả 27.000.000 đồng; lãi trả dư là $27.000.000 - 5.750.000 = 21.250.000 \text{ đồng}$; số tiền này được tiếp tục trừ vào số tiền vay là $115.000.000 - 21.250.000 = \mathbf{93.750.000}$ đồng.(3)

- Tiền lãi từ 24/6/2022 âm lịch (tức ngày 21/7/2022) cho đến ngày xét xử sơ thẩm 12/9/2024 = $784 \text{ ngày} \times 93.750.000 \times 20\% / 365 = \mathbf{40.274.000}$ đồng. (4)

Như vậy, nợ gốc của hai khoản vay đến ngày xét xử sơ thẩm (1) + (3) là $\mathbf{67.589.000 + 93.750.000 = 161.339.000 \text{ đồng}}$; nợ lãi trong hạn của hai khoản vay đến ngày xét xử sơ thẩm (2) + (4) là $\mathbf{27.554.000 + 40.274.000 = 67.828.000 \text{ đồng}}$. Tổng nợ gốc, lãi trong hạn ông Lê Bảo T2 còn phải thanh toán cho ông Trần Trung T, bà Trần Thị T1 là $\mathbf{161.339.000 + 67.828.000 = 229.167.000 \text{ đồng}}$.

[2.3] Về lãi quá hạn: Theo “Giấy cho vay tiền” ngày 03/9/2019 và ngày 23/12/2021 do bà Thủy cung C có xác định thời hạn trả nợ gốc, theo “Giấy vay tiền” ngày 23/12/2020 do ông Lê Bảo T2 cung cấp thì không thể hiện thời điểm trả nợ gốc. Tuy nhiên, sau khi đến hạn trả nợ gốc thì ông T2 vẫn tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận, quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều xác định tiếp tục duy trì hợp đồng vay đến khi nào ông T, bà T1 yêu cầu trả hoặc ông T2 có điều kiện trả nợ nên không thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc. Như vậy các bên đã có sự thay đổi từ vay có kỳ hạn sang vay không kỳ hạn, bà T1 không yêu cầu tính lãi quá hạn, lãi chậm trả của lãi trong hạn nên Toà án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[2.4] Bị đơn kháng cáo yêu cầu giám định thời gian chữ viết của giấy vay ngày 23/12/2021 do bà Thủy cung C đã bị sửa chữa thành ngày 23/12/2022 là không cần thiết, bởi lẽ như đã nhận định tại mục [2.1] thì khoản vay 200.000.000 đồng ông T2 vay của ông T, bà T1 được xác định là từ ngày 23/12/2020 theo chứng cứ ông T2 cung cấp. Còn việc ông T2 cho rằng khoản vay này là từ ngày 23/12/2019 và ông đã trả rất nhiều tiền lãi suất ngoài các khoản Toà án cấp sơ thẩm đã nêu nhưng không có chứng cứ chứng minh, không được nguyên đơn thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.5] Đối với khoản tiền lãi chậm thi hành án, theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự thì ông T2 phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Trong trường hợp này các bên có thỏa thuận lãi, không có tranh chấp về

lãi nhưng đều vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, do đó mức lãi suất chậm trả được xác định theo khoản 2 Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm xác định 30%/ năm là không phù hợp. Ông T2 kháng cáo yêu cầu tính 10%/ năm nhưng mức lãi suất này chỉ áp dụng trong trường hợp không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên không có cơ sở xem xét.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Bảo T2 để sửa Bản án sơ thẩm theo hướng trên.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên cần tính lại án phí dân sự sơ thẩm buộc ông Lê Bảo T2 phải chịu là $229.167.000 \text{ đồng} \times 5\% = 11.458.000 \text{ đồng}$.

Ông Trần Trung T, bà Trần Thị T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Lê Bảo T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự:

- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Bảo T2.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Trung T, bà Trần Thị T1:

- Buộc ông Lê Bảo T2 phải trả cho ông Trần Trung T, bà Trần Thị T1 tổng số tiền **229.167.000 đồng** (*hai trăm hai mươi chín triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*). Trong đó: nợ gốc là **161.339.000 đồng**, nợ lãi trong hạn của hai khoản vay tính đến ngày xét xử là **67.828.000 đồng**.

Kể từ ngày ông T, bà T1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Bảo T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.458.000 đồng (*mười một triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng*).

Ông Trần Trung T, bà Trần Thị T1 không phải chịu án phí, được hoàn trả lại số tiền 9.552.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2022/0003860 ngày 29/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Bảo T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được trả lại số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2022/0004017 ngày 27/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Lắk;
- CCTHADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*đã ký*)

Trần Duy Tuấn